

MỘT SỐ THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY (DỰ THẢO)

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Đại học Huế tuyển sinh theo các phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (XTT)
- **Phương thức 2:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)
- **Phương thức 3:** Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông (học bạ)
- **Phương thức 4:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT hoặc kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp với điểm thi năng khiếu hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (Kết hợp - KH)
- **Phương thức 5:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (Đại học quốc gia TP.HCM, Đại học quốc gia, Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm TP.HCM) (Năng lực - NL)

Các phương thức được quy định cụ thể cho các ngành đào tạo như sau:

2.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)

Đại học Huế xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy năm 2025 với thí sinh là đối tượng được quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thông tin chi tiết sẽ được quy định cụ thể tại Thông báo về việc xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển của Đại học Huế

2.2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông

Đại học Huế xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 cho tất cả các ngành đào tạo.

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Đại học Huế không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ của kỳ thi tốt nghiệp THPT.

- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên; các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, căn cứ vào kết quả của thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Bộ GD&ĐT xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

- Đối với các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin tuyển sinh của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

2.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông (điểm học bạ)

- Đại học Huế sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông để xét tuyển cho một số trường đại học thành viên; trường, khoa thuộc Đại học Huế và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của 04 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và 02 học kỳ năm học lớp 12);

- Ngưỡng đầu vào Đại học Huế sẽ quy định trong các Thông báo.

- Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

2.4. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu hoặc chứng chỉ quốc tế

a) Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu

- Đại học Huế xét tuyển phương thức này đối với các ngành có môn năng khiếu trong tổ hợp môn xét tuyển.

- Ngoài môn thi văn hóa, thí sinh phải thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu do các đơn vị trong Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả các môn thi năng khiếu do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển.

- Điểm năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0

b) Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT kết hợp với chứng chỉ ngoại ngữ

Điểm chứng chỉ ngoại ngữ được quy đổi thành điểm 1 môn tương ứng môn ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển (bảng quy đổi)

CÔNG THỨC TÍNH ĐIỂM XÉT TUYỂN

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm tổng các môn (tổ hợp môn xét tuyển)}}{\text{Điểm ĐGNL} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}}$$

(làm tròn đến 02 chữ số thập phân)

Điểm cộng: Điểm thưởng đối với thí sinh có thành tích trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ, HS giỏi cấp THPT, HS THPT chuyên,... (theo quy định của Đại học Huế); Thí sinh có thể áp dụng đồng thời nhiều mức điểm cộng tương ứng với các thành tích đạt được tuy nhiên Điểm cộng không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (3 điểm/ thang 30 điểm).

Điểm ưu tiên: Điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên (Theo quy chế Bộ GD&ĐT), giảm dần từ mức 22,5 điểm để đảm bảo không vượt tổng 30 điểm.

- **Điểm các môn văn hóa (tổ hợp môn xét tuyển)/ Điểm ĐGNL** đối với các phương thức sử dụng kết quả học tập cấp THPT, kết quả thi ĐGNL sẽ được quy đổi tương đương trước khi cộng Điểm cộng và Điểm ưu tiên

- Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa phương thức tuyển sinh thực hiện theo quy định chung của Đại học Huế và sẽ được công bố sau khi Bộ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành đào tạo giáo viên và ngành sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề.

- Hệ số các môn trong tổ hợp môn xét tuyển được quy định cụ thể trong từng ngành học.

- Không có chênh lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

LƯU Ý: THÔNG TIN TUYỂN SINH CHI TIẾT CỦA TỪNG ĐƠN VỊ SẼ ĐƯỢC QUY ĐỊNH CỤ THỂ VÀ CẬP NHẬT TRONG CÁC THÔNG BÁO, THÔNG TIN TUYỂN SINH CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

STT	Trường sử dụng chứng chỉ để xét tuyển	Chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm quy đổi sang thang điểm 10
1	Trường ĐH Ngoại ngữ	VSTEP	Bậc 3	B1	5.5	8.0
			Bậc 4	B2	6.0 – 6.5	8.5
					7.0 – 7.5	9.0
					8.0	9.5
			Bậc 5	C1	>=8.5	10
2	Tất cả đơn vị đào tạo của Đại học Huế	IELTS	Bậc 3	B1	5.0	8.0
			Bậc 4	B2	5.5	8.5
					6.0	9.0
					6.5	9.5
			Bậc 5 - Bậc 6	C1 – C2	>=7.0	10
3	Tất cả đơn vị đào tạo của Đại học Huế	TOEFL iBT	Bậc 3	B1	35 – 45	8.0
			Bậc 4	B2	46 – 59	8.5
					60 – 78	9.0
					79 – 93	9.5
					>=94	10
4	Trường ĐH Luật,...	TOEFL ITP	Bậc 3	B1	450 - 499	8.5
			Bậc 4	B2	500 - 549	9
			Bậc 5 - Bậc 6	C1 – C2	>=550	10
5	Trường ĐH Luật, ...	TOEIC (4 kỹ năng)	Bậc 3	B1	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	8.5
			Bậc 4	B2	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	9.0
6	Trường ĐH Ngoại ngữ, Trường ĐH	DELTA	Bậc 3	B1	50 – 65	8.5
					66 – 100	9.0
			Bậc 4	B2	50 - 70	9.5

	Kinh tế,				71 - 100	10
			Bậc 5	C1	Từ 50	10
7	Trường ĐH Ngoại ngữ	TORFL	Bậc 3	B1	TORKI – 1 (160 – 167)	8.5
					TORKI – 1 (167 – 174)	9.0
			Bậc 4	B2	TORKI – 2 (175 - 179)	9.5
					TORKI – 1 (180)	10
8	Trường ĐH Ngoại ngữ	HSK	Bậc 3	HSK3	180 – 220	8.0
					221 – 260	8.5
					261 – 300	9
			Bậc 4	HSK4	>=180	10
9	Trường ĐH Ngoại ngữ	JLPT	Bậc 3 đến Bậc 5	B1 – B2 (N3)	95 – 105	8.5
					106 – 119	9.0
					120 – 140	9.5
					141 - 180	10
				C1 (N2)	>=90	10
10	Trường ĐH Ngoại ngữ	TOPIK II	Bậc 3	B1 (TOPIK II cấp 3)	120 - 149	8.5
			Bậc 4	B2 (TOPIK II cấp 4)	150 – 169	9.0
					170 - 189	9.5
			Bậc 5	C1 (TOPIK II cấp 5)	>=190	10

BẢNG ĐIỂM CỘNG

STT	Nội dung	Điểm cộng	Ghi chú
Các giải thuộc cuộc thi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
1	- Giải Nhất HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học. - Giải Nhất cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Huy chương Vàng các giải thể dục thể thao tổ chức 1 lần trong năm. - Giải Vàng (hoặc tương đương) trong các kỳ thi nghệ thuật. - Đạt giải trong các kỳ thi Mỹ thuật	3.0	Điểm cộng áp dụng cho từng ngành, từng đơn vị riêng được quy định cụ thể, cập nhật trong thông báo, thông tin tuyển sinh của ĐH Huế năm 2025
2	- Giải Nhì HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học. - Giải Nhì cuộc thi Khoa học kỹ thuật - Huy chương Bạc các giải thể thao tổ chức 1 lần trong năm. - Giải Bạc (hoặc tương đương) trong các kỳ thi nghệ thuật.	2.5	
3	- Giải Ba HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học; - Giải Ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Huy chương Đồng các giải thể thao tổ chức 1 lần trong năm. - Giải Đồng (hoặc tương đương) trong các kỳ thi nghệ thuật.	2.0	
4	- Giải Khuyến khích HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học; - Giải khuyến khích cuộc Khoa học kỹ thuật.	1.5	
Kết quả học tập cấp trung học phổ thông			
5	Kết quả học tập năm học lớp 11, 12 đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên)	3.0	
6	Học sinh trường THPT chuyên có kết quả học tập năm học lớp 12 đạt mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên)	3.0	
7	Học sinh trường THPT học lớp song ngữ có kết quả điểm trung bình môn ngoại ngữ đạt từ 7,5 trở lên	1.5-3.0	

STT	Chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm cộng
1	VSTEP	Bậc 3	B1	5.5	1.0
		Bậc 4	B2	6.0 – 6.5	1.5
				7.0 – 7.5	2.0
				8.0	2.5
		Bậc 5	C1	>=8.5	3.0
2	IELTS	Bậc 3	B1	5.0	1.0
		Bậc 4	B2	5.5	1.5
				6.0	2.0
				6.5	2.5
		Bậc 5 - Bậc 6	C1 – C2	>=7.0	3.0
3	TOEFL iBT	Bậc 3	B1	35 – 45	1.0
		Bậc 4	B2	46 – 59	1.5
				60 – 78	2.0
				79 – 93	2.5
				>=94	3.0
4	TOEFL ITP	Bậc 3	B1	450 - 499	2.0
		Bậc 4	B2	500 - 549	2.5
		Bậc 5 - Bậc 6	C1 – C2	>=550	3.0
5	TOEIC (4 kỹ năng)	Bậc 3	B1	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	2.0
		Bậc 4	B2	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	2.5
6	DELFT	Bậc 3	B1	50 – 65	1.0
				66 – 100	1.5
		Bậc 4	B2	50 - 70	2.0
				71 - 100	2.5
		Bậc 5	C1	Từ 50	3.0
7	TORFL	Bậc 3	B1	TORKI – 1 (160 – 167)	1.5

		Bậc 4	B2	TORKI – 1 (167 – 174)	2.0
				TORKI – 2 (175 - 179)	2.5
				TORKI – 1 (180)	3.0
8	HSK	Bậc 3	HSK3	180 – 220	1.5
				221 – 260	2.0
				261 – 300	2.5
		Bậc 4	HSK4	>=180	3.0
9	JLPT	Bậc 3 đến Bậc 5	B1 – B2 (N3)	95 – 105	1.5
				106 – 119	2.0
				120 – 140	2.5
				141 - 180	3.0
			C1 (N2)	>=90	3.0
10	TOPIK II	Bậc 3	B1 (TOPIK II cấp 3)	120 - 149	1.5
		Bậc 4	B2 (TOPIK II cấp 4)	150 – 169	2.0
				170 - 189	2.5
		Bậc 5	C1 (TOPIK II cấp 5)	>=190	3.0

* Yêu cầu về mức điểm điều kiện của chứng chỉ, điểm cộng được áp dụng cho từng ngành, từng đơn vị riêng được quy định cụ thể, cập nhật trong thông báo, thông tin tuyển sinh của ĐH Huế năm 2025